

Số: 293/TTr-NĐQN

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 04 năm 2017

TỜ TRÌNH

**Về việc trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua Kế hoạch
Sản xuất kinh doanh và Đầu tư xây dựng năm 2017
của Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh.**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh (Công ty).

Căn cứ Quy định lập, duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng (KHĐT XD), Kế hoạch sản xuất kinh doanh (KHSXKD) trong Công ty theo các Quyết định số 1181/QĐ-NĐQN ngày 20/10/2014 và Quyết định số 109/QĐ-NĐQN ngày 15/01/2015 của HĐQT.

Căn cứ các Quyết định số 4711/QĐ-BCT ngày 02/12/2016 của Bộ Công thương về việc phê duyệt kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2017 và Quyết định số 86/QĐ-ĐTĐL ngày 23/12/2016 của Cục Điều tiết Điện lực – Bộ Công thương về việc phê duyệt kế hoạch vận hành Thị trường phát điện cạnh tranh năm 2017.

Để triển khai nhiệm vụ công tác SXKD và ĐTXD của Công ty trong năm 2017. Trên cơ sở kết quả thực hiện SXKD, ĐTXD năm 2016 và đặt mục tiêu tiếp tục phấn đấu thực hiện tối ưu các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, tiết kiệm chi phí, Công ty đã lập KHSXKD và KHĐT XD cho năm 2017.

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho Công ty trong việc thực hiện công tác SXKD và ĐTXD năm 2017, HĐQT kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua KHSXKD và KHĐT XD năm 2017 của Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh với các nội dung chính như sau:

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2017 với các chỉ tiêu chính như sau:

- Sản lượng điện sản xuất: 7,2 tỷ kWh;
- Sản lượng điện bán: 6,515 tỷ kWh
- Sản lượng điện hợp đồng: 6,155 tỷ kWh;
- Tổng doanh thu: 9.161,25 tỷ đồng;
- Tổng chi phí: 8.828,96 tỷ đồng;
- Tổng lợi nhuận: 332,29 tỷ đồng *(đã bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá của lãi vay theo tỷ giá dự kiến là 22.790VND/USD và chưa bao gồm chênh lệch tỷ giá đánh giá lại, chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ).*

Trong trường hợp xuất hiện các nguyên nhân khách quan (như khả năng huy động của hệ thống và thị trường điện thấp hơn độ khả dụng của các Tổ máy; Quyết định của các cấp có thẩm quyền về kết quả hiệp thương giá than cho sản xuất điện; Tiến độ thực hiện dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khói

thải Nhà máy...) ảnh hưởng tới các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của Công ty, ủy quyền HĐQT xem xét, đánh giá loại trừ các yếu tố này để xác định, phê duyệt điều chỉnh mức sản lượng, lợi nhuận kế hoạch của Công ty.

(Bảng tổng hợp KHSXKD năm 2017 của Công ty kèm theo)

2. Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2017 với tổng giá trị đầu tư (nguồn vốn huy động) là 881,54 tỷ đồng.

- Các hạng mục đang quyết toán: 659,95 tỷ đồng;
- Các hạng mục đầu tư chuyển tiếp: 51 tỷ đồng;
- Các hạng mục đầu tư mới (*thuộc dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải và dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn của Nhà máy*): 170,59 tỷ đồng

(Bảng tổng hợp KHĐTĐ năm 2017 của Công ty kèm theo)

Kính trình!

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ (để trình);
- Các UV.HĐQT (để b/c);
- BKS C.ty (để b/c);
- Ban Điều hành C.ty (để t/h);
- Lưu: VT, TK.HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Nam Thắng

Bảng 1
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017

TT	Chi tiết	Đơn vị	Kế hoạch SXKD năm 2017	Ghi chú
1	2	3	5	6
A	KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN			
I	SẢN XUẤT ĐIỆN			
1	Sản lượng đầu cực	Triệu kWh	7.200,00	Bảng 4
2	Sản lượng bán:	Triệu kWh	6.515,00	
	+ Trên tỷ lệ điện tự dùng 9,61% theo PAGĐ	Triệu kWh	6.508,08	
	+ Phần đầu giảm 1% tỷ lệ điện tự dùng 9,61% (từ 9,61% xuống 9,51%)	Triệu kWh	6,92	
3	Sản lượng Qc:	Triệu kWh	6.155,41	
II	DOANH THU	Triệu đồng	9.152.520,75	1+2
1	Doanh thu bán điện: (a)+(b)	Triệu đồng	9.116.668,93	Bảng 6
a	+ Doanh thu hợp đồng	Triệu đồng	8.771.897,75	
b	+ Doanh thu phần phát vượt Qc	Triệu đồng	344.771,18	
2	Các khoản thu từ năm 2015 từ điều chỉnh số lần khởi động và quy định vận hành 72 giờ sau sửa chữa	Triệu đồng	-	
3	Chênh lệch tỷ giá năm 2015 của Quảng Ninh 1 và Quảng Ninh 2 dự kiến được thu trong năm 2017	Triệu đồng	26.969,06	VB 909/NĐQN-TCKT ngày 12/7/2016
4	Doanh thu theo điều chỉnh giá than từ 24/12/2016 đến 31/12/2016	Triệu đồng	8.882,75	
III	CHI PHÍ	Triệu đồng	8.824.011,95	III.1+III.2
III.1	Chi phí biến đổi:	Triệu đồng	5.605.971,51	1+2+3
1	Nhiên liệu than (tiêu hao + khởi động): (a)-(b)	Triệu đồng	5.267.489,43	Bảng 7
a	+ Chi phí theo PAGĐ	Triệu đồng	5.340.103,41	
b	+ Phần đầu giảm suất chi phí từ 819,9đ/kWh xuống 809,38đ/kWh (tương đương giảm suất chi phí từ 759,75đ/kWh xuống 750đ/kWh trên đơn giá than năm 2016)	Triệu đồng	72.613,98	
2	Vật liệu phụ, nhiên liệu khởi động:	Triệu đồng	239.172,25	Bảng 8
2.1	Đá vôi	Triệu đồng	10.143,79	
2.2	Nước công nghiệp	Triệu đồng	3.216,91	



TT	Chi tiết	Đơn vị	Kế hoạch SXKD năm 2017	Ghi chú
1	2	3	5	6
2.3	Bì máy nghiền (than + đá vôi)	Triệu đồng	24.034,85	Bảng 8
2.4	Hoá chất	Triệu đồng	4.785,37	
2.5	Dầu mỡ bôi trơn	Triệu đồng	6.838,04	
2.6	Dầu FO (đốt kèm + khởi động + Đại tu TM): (a)-(b)+(c)	Triệu đồng	143.985,46	
a	+ Chi phí theo PAGĐ	Triệu đồng	153.769,54	
b	+ Phần đầu giảm suất tiêu hao từ 2,3g/kWh xuống 2,0g/kWh	Triệu đồng	20.056,90	
c	+ Dầu FO cho đại tu TM1	Triệu đồng	10.272,82	
2.7	Điện mua ngoài (nhận về khi ngừng + khởi động)	Triệu đồng	46.167,82	Bảng 9
2.8	Dầu DO khởi động: (a)-(b)	Triệu đồng	-	
a	+ Chi phí theo PAGĐ	Triệu đồng	6.066,99	
b	+ Phần đầu cắt dầu khởi động	Triệu đồng	6.066,99	
3	Chi phí sửa chữa thường xuyên:	Triệu đồng	99.309,83	
3.1	Thuê sửa chữa thường xuyên	Triệu đồng	25.533,65	
3.2	Vật tư cho sửa chữa thường xuyên: (a)+(b)	Triệu đồng	73.776,18	
a	+ Theo các KHLCNT được phê duyệt	Triệu đồng	75.096,85	Bảng 9
b	+ Giảm chi phí các gói thầu theo KQLCNT	Triệu đồng	(1.320,67)	Bảng 9.1
III.2	Chi phí cố định:	Triệu đồng	3.218.040,44	1+2+3
1	Chi phí vận hành bảo dưỡng (O&M):	Triệu đồng	499.953,00	
1.1	Chi phí nhân công	Triệu đồng	201.499,07	Bảng 10
1.2	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Triệu đồng	25.301,03	Bảng 11
1.3	Chi phí bằng tiền	Triệu đồng	57.774,30	Bảng 12
1.4	Chi phí sửa chữa lớn: (a)+(b)	Triệu đồng	208.143,12	
a	+ Dự toán SCL được phê duyệt	Triệu đồng	209.683,38	Bảng 13
b	+ Giảm chi phí các gói thầu theo KQLCNT; Điều chỉnh dự toán gói thầu	Triệu đồng	(1.540,26)	Bảng 9.1+Bảng 13.1
1.5	Chi phí bảo trì hạng mục công trình xây dựng	Triệu đồng	6.235,49	Bảng 14 & 15.1
1.6	Dự phòng cho các khoản mục chi phí	Triệu đồng	1.000	
2	Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ chuyển tiếp và phát sinh trong năm kế hoạch)	Triệu đồng	1.986.932,43	Bảng 15
3	Lãi vay vốn lưu động, lãi vay dài hạn	Triệu đồng	731.155,00	Bảng 16
3.1	Lãi vay vốn lưu động	Triệu đồng	13.750,00	
3.2	Chi phí lãi vay dài hạn:	Triệu đồng	717.405,00	
3.2.1	Khoản vay trong nước	Triệu đồng	202.470,45	
3.2.2	Chi phí lãi vay theo tỷ giá hợp đồng mua bán điện	Triệu đồng	425.030,62	

TT	Chi tiết	Đơn vị	Kế hoạch SXKD năm 2017	Ghi chú
1	2	3	5	6
3.2.3	Chênh lệch tỷ giá của lãi vay theo tỷ giá KH2016 là 22.540VND/USD	Triệu đồng	84.255,25	Bảng 16
3.2.4	Chênh lệch tỷ giá của lãi vay từ tỷ giá KH2016 lên tỷ giá dự kiến năm 2017 là 22.790VND/USD	Triệu đồng	5.648,69	
IV	LỢI NHUẬN SẢN XUẤT ĐIỆN (đã bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá của lãi vay theo tỷ giá dự kiến là 22.790VND/USD)	Triệu đồng	328.508,80	II-III
B	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
I	DOANH THU	Triệu đồng	750,00	1+2
1	Thu cổ tức Công ty góp phần đầu tư tại NPS	Triệu đồng	750,00	
2	Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ:	Triệu đồng	-	Tỷ giá dự kiến trong KH2017 là 22.790VND/USD
2.1	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Triệu đồng	-	
2.2	Chênh lệch tỷ giá thực hiện	Triệu đồng	-	
II	CHI PHÍ	Triệu đồng	-	
1	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ:	Triệu đồng	-	Tỷ giá dự kiến trong KH2017 là 22.790VND/USD
1.1	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Triệu đồng	-	
1.2	Chênh lệch tỷ giá thực hiện	Triệu đồng	-	
III	LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Triệu đồng	750,00	I-II
C	KẾ HOẠCH CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC			
I	DOANH THU	Triệu đồng	7.978,64	1+2+3
1	Doanh thu bán tro xỉ ướt, tro bay khô	Triệu đồng	4.500,00	Bảng 17
2	Thu hồi chi phí bảo hành thuộc trách nhiệm của nhà thầu SEC (phần còn lại trong năm 2016)	Triệu đồng	-	
3	Các khoản doanh thu khác	Triệu đồng	2.897,45	Bảng 19
4	Doanh thu từ việc được hoàn các khoản chi thuế, phí	Triệu đồng	581,20	Bảng 18
5	Khoản thu từ việc nộp tiền thuê, thuế đất từ năm 2007-2015	Triệu đồng	-	
II	CHI PHÍ	Triệu đồng	4.945,65	
1	Các khoản chi thuế, phí theo quy định	Triệu đồng	581,20	Bảng 18
2	Tổng hợp các khoản chi phí khác	Triệu đồng	4.364,45	Bảng 10.1 &11&12&15&20&21
III	LỢI NHUẬN KHÁC	Triệu đồng	3.033,00	I-II
D	TỔNG LỢI NHUẬN (đã bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá của lãi vay theo tỷ giá dự kiến là 22.790VND/USD và chưa bao gồm chênh lệch tỷ giá đánh giá lại, chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ)	Triệu đồng	332.291,80	A+B+C



TIẾN ĐỘ THI CÔNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

STT	Danh mục công trình	ĐVT	Khối lượng thiết kế	Khối lượng thực hiện			Kế hoạch tiến độ chi tiết năm 2017				Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
				TH Lũy kế khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Khối lượng còn lại	KH thực hiện năm 2017	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=6+...+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	KẾ HOẠCH ĐTXD CÁC HẠNG MỤC TRONG TMBĐT DỰ ÁN QN1 VÀ QN2												
I	HẠNG MỤC CHUYỂN TIẾP												
I.1	Kiến trúc cảnh quan Nhà máy												
1	Cảnh quan, cổng Nhà máy ...	%	100	0	100	0							Công ty chưa đầu tư hạng mục này
I.2	Đập bãi xỉ giai đoạn 2												
1	Khảo sát, lập BVTC, DT và HSMT	%	100	100	0	0							
2	Thẩm tra TKBV, Dự toán, HSMT	%	100	100	0	0							
3	Thi công xây dựng	%	100	0	100	100							Dự kiến bắt đầu từ tháng 04/2017
4	Giám sát thi công xây dựng	%	100	0	100	100							Theo tiến độ thi công
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰ ÁN MỚI												
I	Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy NĐQN												
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	%	100	75	25	20							
2	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	%	100	75	25	25							
3	Tư vấn lập TKBV-TC, HSMT và đánh giá HSDT các hạng mục	%				100							
4	Quản lý dự án	Tháng	24										
5	Thi công xây lắp:												
-	Cải tạo nâng cấp hệ thống chuyển đổi dầu FO-DO	%	100	0	100	100							
-	Gói thầu EPC cải tạo nâng cấp hệ thống ESP lọc bụi tĩnh điện	%	100	0	100	5							

STT	Danh mục công trình	ĐVT	Khối lượng thiết kế	Khối lượng thực hiện			Kế hoạch tiến độ chi tiết năm 2017				Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
				TH Lũy kế khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Khối lượng còn lại	KH thực hiện năm 2017	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=6+...+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Gói thầu EPC cải tạo nâng cấp hệ thống FGD khử khí SOx	%	100	0	100	5				→			
-	Gói thầu EPC lắp đặt mới hệ thống khử khí NOx	%	100	0	100	5				→			
6	Giám sát thi công xây lắp (bao gồm cả thẩm tra TKKT, TKBV-TC ... theo các gói thầu xây lắp EPC)	%	100	0	100	5				→			
7	Bảo hiểm công trình	Theo tiến độ thi công											
8	Chạy thử hệ thống, thiết bị sau lắp đặt, nâng cấp, cải tạo	%	100	0	100	0							
9	Chi phí khác:												
-	Thẩm định dự án đầu tư	%	100	0	100	100	→						
-	Thẩm duyệt PCCC	%	100	0	100	100	→						
-	Nghiệm thu chất lượng công trình	%	100	0	100	0							
-	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	%	100	0	100	0							
-	Thẩm tra, phê duyệt Quyết toán	%	100	0	100	0							
-	Các công việc tư vấn khác	%	100	0	100	0							
II	Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn												
1	Tư vấn lập phương án	%	100	0	100	100	→						
2	Thiết kế	%	100	0	100	100		→					
3	Thẩm tra TK, Dự toán	%	100	0	100	100		→					
4	Lập HSMT, đánh giá HSDT	%	100	0	100	100		→					
5	Chi phí quản lý Dự án	Tháng	15				→	→	→	→			
6	Thi công xây lắp	%	100	0	100	10				→			
7	Giám sát thi công xây lắp	%	100	0	100	10				→			
8	Bảo hiểm công trình	Theo tiến độ thi công											

STT	Danh mục công trình	ĐVT	Khối lượng thiết kế	Khối lượng thực hiện			Kế hoạch tiến độ chi tiết năm 2017				Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
				TH Lũy kế khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Khối lượng còn lại	KH thực hiện năm 2017	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=6+...+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	%	100	0	100	0							
10	Thẩm tra phê duyệt quyết toán đầu tư	%	100	0	100	0							
11	Các nội dung công việc khác, dự phòng	%	100	0	100	0							
III	DỰ ÁN KINH DOANH TRO XÍ												
1	Tư vấn đánh giá đề án kinh doanh tro xỉ	%	100	0	100								

Ghi chú:

- Tiến độ thi công kết thúc là:



- Tiến độ thi công kéo dài sang năm là:



Biểu số 02
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ GIẢI NGÂN CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Giá trị dự toán/HĐ sau hiệu chỉnh (trước thuế)	TH Lũy kế giải ngân đến 31/12/2016 (trước thuế)	Giá trị còn lại (trước thuế)	KH Giá trị đầu tư năm 2017 (trước thuế)	KH Giá trị giải ngân năm 2017 (trước thuế)	Kế hoạch giải ngân chi tiết năm 2017				Ghi chú
							Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3=1-2)	(4)	(5=6+...+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	KẾ HOẠCH ĐTXD CÁC HẠNG MỤC TRONG TMDT DỰ ÁN QN1 VÀ QN2	17.134.344	16.386.421	748.708	710.951	710.951	34.806	577.557	-	98.588	
I	HẠNG MỤC ĐANG QUYẾT TOÁN	17.053.912	16.386.421	668.276	659.954	659.954	34.806	577.557	0	47.591	
I.1	Dự án QN1	7.979.556	7.898.826	80.730	80.897	80.897	33.306	0	0	47.591	
1	Gói thầu EPC	7.762.204	7.692.951	69.253	69.621	69.621	22.506			47.115	
2	Thuế TNDN của Nhà thầu SEC	126.330	124.698	1.632	1.632	1.632	1.156			476	
3	Tư vấn KT giai đoạn 2 và mở rộng HĐ	82.247	80.026	2.221	2.019	2.019	2.019				
4	Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư QN1	4.473	1.151	3.322	3.322	3.322	3.322				
5	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	4.303	0	4.303	4.303	4.303	4.303				
I.2	Dự án QN2	9.074.356	8.487.595	587.546	579.057	579.057	1.500	577.557	0	0	
1	Gói thầu EPC	8.798.221	8.242.124	556.097	556.097	556.097		556.097			
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhà thầu SEC	136.554	128.891	8.448	8.448	8.448		8.448			
3	Tư vấn KT giai đoạn 2 và mở rộng HĐ	83.151	72.534	10.617	2.128	2.128		2.128			
4	Bảo hiểm công trình xây dựng	37.308	37.308	0		0					
5	Thuê tư vấn quản lý và giám sát thi công hệ thống đầu nối 500kV	3.975	3.547	428	428	428	428				
6	Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư QN2	9.570	2.280	7.290	7.290	7.290		7.290			
7	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	3.594	0	3.594	3.594	3.594		3.594			
8	Đo vẽ thành lập bản đồ xin giao đất Dự án QN2	1.983	911	1.072	1.072	1.072	1.072				
II	HẠNG MỤC CHUYỂN TIẾP DỰ ÁN QN2	80.431	0	80.431	50.997	50.997	0	0	0	50.997	
1	Kiến trúc cảnh quan Nhà máy	29.434		29.434		0					
2	Đập bãi xỉ giai đoạn 2					0					
-	Khảo sát, lập BVTC, DT và HSMT	1.613	0	1.613	1.613	1.613				1.613	
-	Thẩm tra TKBV, Dự toán, HSMT	95	0	95	95	95				95	
-	Thi công xây dựng	40.952	0	40.952	40.952	40.952				40.952	



STT	Danh mục công trình	Giá trị dự toán/HĐ sau hiệu chỉnh (trước thuế)	TH Lũy kế giải ngân đến 31/12/2016 (trước thuế)	Giá trị còn lại (trước thuế)	KH Giá trị đầu tư năm 2017 (trước thuế)	KH Giá trị giải ngân năm 2017 (trước thuế)	Kế hoạch giải ngân chi tiết năm 2017				Ghi chú
							Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3=1-2)	(4)	(5=6+...+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Giám sát thi công xây dựng	730	0	730	730	730				730	
-	Chi phí khác	7.608	0	7.608	7.608	7.608				7.608	
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰ ÁN MỚI	1.727.266	2.396	1.724.869	170.592	170.592	1.674	5.212	1.339	162.367	
I	Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy NĐQN	1.591.296	2.396	1.588.900	154.928	154.928	1.034	2.592	1.034	150.269	
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	3.195	2.396	799	639	639		639			
2	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	427	0	427	427	427		427			
3	Tư vấn lập TKBV-TC, HSMT và đánh giá HSDT các hạng mục	1.076	0	1.076	1.023	1.023		377		646	
4	Quản lý dự án	13.781	0	13.781	4.134	4.134	1.034	1.034	1.034	1.034	
5	Thi công xây lắp:				0						
-	Cải tạo nâng cấp hệ thống chuyển đổi dầu FO-DO	360	0	360	324	324				324	
-	Gói thầu EPC cải tạo nâng cấp hệ thống ESP lọc bụi tĩnh điện	294.879	0	294.879	29.488	29.488				29.488	
-	Gói thầu EPC lắp đặt mới hệ thống khử khí NOx	1.158.766	0	1.158.766	115.877	115.877				115.877	
6	Giám sát thi công xây lắp (bao gồm cả thẩm tra TKKT, TKBV-TC ... theo các gói thầu xây lắp EPC)	5.054	0	5.054	0	0					
7	Bảo hiểm công trình	7.253	0	7.253	2.901	2.901				2.901	
9	Chi phí trả lãi vay	89.157	0	89.157	0	0					
10	Chạy thử hệ thống, thiết bị sau lắp đặt, nâng cấp, cải tạo	4.721	0	4.721	0	0					
11	Chi phí khác:			0							
-	Thẩm định dự án đầu tư	73	0	73	73	73		73			
-	Thẩm duyệt PCCC	43	0	43	43	43		43			
-	Vệ sinh trong quá trình xây dựng	100	0	100	0	0					
-	Bảo vệ, an ninh công trình	200	0	200	0	0					
-	Nghiệm thu chất lượng công trình	100	0	100	0	0					
-	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	2.517	0	2.517	0	0					
-	Thẩm tra, phê duyệt Quyết toán	810	0	810	0	0					
-	Các công việc tư vấn khác	50	0	50	0	0					
12	Chi phí dự phòng	8.733	0	8.733	0	0					

STT	Danh mục công trình	Giá trị dự toán/HĐ sau hiệu chỉnh (trước thuế)	TH Lũy kế giải ngân đến 31/12/2016 (trước thuế)	Giá trị còn lại (trước thuế)	KH Giá trị đầu tư năm 2017 (trước thuế)	KH Giá trị giải ngân năm 2017 (trước thuế)	Kế hoạch giải ngân chi tiết năm 2017				Ghi chú
							Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3=1-2)	(4)	(5=6+...+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
II	Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn	135.970	0	135.970	15.664	15.664	640	2.620	306	12.098	
1	Tư vấn lập phương án	431	0	431	410	410	410				
2	Thiết kế	2.182	0	2.182	2.073	2.073		2.073			
3	Thẩm tra TK, Dự toán	266	0	266	266	266		266			
4	Lập HSMT, đánh giá HSDT	126	0	126	126	126		50	75		
5	Chi phí quản lý Dự án	1.845	0	1.845	922	922	231	231	231	231	
6	Thi công xây lắp	115.216	0	115.216	11.522	11.522				11.522	
7	Giám sát thi công xây lắp	1.891	0	1.891	0	0					
8	Bảo hiểm công trình	576	0	576	346	346				346	
9	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	651	0	651	0	0					
10	Thẩm tra phê duyệt quyết toán đầu tư	425	0	425	0	0					
11	Các nội dung công việc khác, dự phòng	12.361	0	12.361	0	0					
III	DỰ ÁN KINH DOANH TRO XÍ										
1	Tư vấn đánh giá đề án kinh doanh tro xỉ										
	Tổng cộng	18.861.609	16.388.817	2.473.577	881.544	881.544	36.480	582.769	1.339	260.955	

Biểu số 03
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN ĐTXD CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn ĐTXD năm 2017			
		Tổng cộng	Kế hoạch vốn cho các hạng mục thuộc dự án QN1 và QN2	Kế hoạch vốn cho dự án đầu tư dự án mới	
				Dự án nâng cấp cải tạo hệ thống xử lý khí thải	Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn
(A)	(B)	(1=2+3+4)	(2)	Vốn tự có + vốn vay	Vốn vay
A	KẾ HOẠCH ĐTXD CÁC HẠNG MỤC TRONG TMBĐT DỰ ÁN QN1 VÀ QN2	710.951	710.951	-	-
I	HẠNG MỤC ĐANG QUYẾT TOÁN	659.954	659.954	-	-
I.1	Dự án NĐQN 1	80.897	80.897	-	-
1	Gói thầu EPC	69.621	69.621		
2	Thuế TNDN của Nhà thầu SEC	1.632	1.632		
3	Tư vấn KT giai đoạn 2 và mở rộng HD	2.019	2.019		
4	Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư NĐQN 1	3.322	3.322		
5	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	4.303	4.303		
I.2	Dự án NĐQN 2	579.057	579.057	-	-
1	Gói thầu EPC	556.097	556.097		
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhà thầu SEC	8.448	8.448		
3	Tư vấn KT giai đoạn 2 và mở rộng HD	2.128	2.128		
4	Bảo hiểm công trình xây dựng	-	-		
5	Thuê tư vấn quản lý và giám sát thi công hệ thống đầu nối 500kV	428	428		
6	Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư NĐQN 2	7.290	7.290		
7	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	3.594	3.594		
8	Đo vẽ thành lập bản đồ xin giao đất Dự án NMNĐ Quảng Ninh 2	1.072	1.072		
II	HẠNG MỤC CHUYỂN TIẾP DỰ ÁN NĐQN 2	50.997	50.997	-	-
1	Kiến trúc cảnh quan Nhà máy	-	-		
2	Đập bãi xỉ giai đoạn 2	-	-		
-	Khảo sát, lập BVTC, DT và HSMT	1.613	1.613		

STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn ĐTXD năm 2017			
		Tổng cộng	Kế hoạch vốn cho các hạng mục thuộc dự án QN1 và QN2	Kế hoạch vốn cho dự án đầu tư dự án mới	
				Dự án nâng cấp cải tạo hệ thống xử lý khí thải	Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn
				Vốn tự có + vốn vay	Vốn vay
(A)	(B)	(1=2+3+4)	(2)	(3)	(4)
-	Thẩm tra TKBV, Dự toán, HSMT	95	95		
-	Thi công xây dựng	40.952	40.952		
-	Giám sát thi công xây dựng	730	730		
-	Chi phí khác	7.608	7.608		
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰ ÁN MỚI	170.592	-	154.928	15.664
I	Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy NĐQN	154.928	0	154.928	0
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	639		639	
2	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	427		427	
3	Tư vấn lập TKBV-TC, HSMT và đánh giá HSDT các hạng mục	1.023		1.023	
4	Quản lý dự án	4.134		4.134	
5	Thi công xây lắp	-		-	
5.1	Cải tạo nâng cấp hệ thống chuyển đổi dầu FO-DO	324		324	
5.2	Gói thầu EPC cải tạo nâng cấp hệ thống ESP lọc bụi tĩnh điện	29.488		29.488	
5.3	Gói thầu EPC lắp đặt mới hệ thống khử khí NOx	115.877		115.877	
6	Giám sát thi công xây lắp (bao gồm cả thẩm tra TKKT, TKBV-TC ... theo các gói thầu xây lắp EPC)	-		-	
7	Bảo hiểm công trình	2.901		2.901	
9	Chi phí trả lãi vay	-		-	
10	Chạy thử hệ thống, thiết bị sau lắp đặt, nâng cấp, cải tạo	-		-	
11	Chi phí khác	-			
-	Thẩm định dự án đầu tư	73		73	
-	Thẩm duyệt PCCC	43		43	
-	Vệ sinh trong quá trình xây dựng	-		-	

STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn ĐTXD năm 2017			
		Tổng cộng	Kế hoạch vốn cho các hạng mục thuộc dự án QN1 và QN2	Kế hoạch vốn cho dự án đầu tư dự án mới	
				Dự án nâng cấp cải tạo hệ thống xử lý khí thải	Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn
				Vốn tự có + vốn vay	Vốn vay
(A)	(B)	(1=2+3+4)	(2)	(3)	(4)
-	Bảo vệ, an ninh công trình	-		-	
-	Nghiệm thu chất lượng công trình	-		-	
-	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	-		-	
-	Thẩm tra, phê duyệt Quyết toán	-		-	
-	Các công việc tư vấn khác	-		-	
12	Chi phí dự phòng	-		-	
II	Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn	15.664	0	0	15.664
1	Tư vấn lập phương án	410			410
2	Thiết kế	2.073			2.073
3	Thẩm tra TK, Dự toán	266			266
4	Lập HSMT	126			126
5	Chi phí quản lý Dự án	922			922
6	Thi công xây lắp	11.522			11.522
7	Giám sát thi công xây lắp	-			-
8	Bảo hiểm công trình	346			346
9	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	-			-
10	Thẩm tra phê duyệt quyết toán đầu tư	-			-
11	Các nội dung công việc khác, dự phòng	-			-
III	DỰ ÁN KINH DOANH TRO XÍ				
	Tư vấn đánh giá đề án kinh doanh tro xỉ				
	Tổng cộng	881.544	710.951	154.928	15.664

Biểu số 04
KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG VỐN NĂM 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn huy động	TH Lũy kế vốn huy động đến 31/12/2016	TH Lũy kế giải ngân vốn đến hết 31/12/2016	KH huy động vốn năm 2017	KH giải ngân năm 2017	Chi tiết kế hoạch giải ngân năm 2017			
						Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I	Vốn góp	4.730.891	4.730.891	0	0	0	0		0
1	Tổng Công ty phát điện 1 – EVNGENCO1	1.889.938	1.889.938						
2	Tổng Công ty Cổ phần nhiệt điện Phả Lại - PPC	735.873	735.873						
3	Tổng Công ty ĐT&KD vốn Nhà nước - SCIC	514.011	514.011						
4	Tổng Công ty Điện lực Vinacomin	477.841	477.841						
5	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh REE	420.854	420.854						
6	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	135.000	135.000						
7	Công ty tài chính Cổ phần Điện lực - EVNFC	112.727	112.727						
8	Công ty Cổ phần Thủy điện Bà Rịa	103.483	103.483						
9	Tổng Công ty XNK và XD – Vinaconex	52.762	52.762						
10	Các cổ đông khác	57.511	57.511						
11	Thặng dư vốn góp	230.891	230.891						
II	Vốn vay	15.798.121	15.798.121	710.951	710.951	34.806	577.557	0	98.588
1	Vay trong nước	2.523.387	2.523.387	710.951	710.951	34.806	577.557	0	98.588
2	Vay nước ngoài	13.274.734	13.274.734	0					
III	Vốn khác (*)	511.123	511.123	170.592	170.592	1.674	5.212	1.339	162.367
	Tổng cộng	21.040.135	21.040.135	881.544	881.544	36.480	582.769	1.339	260.955

Ghi chú (*):

Vốn khác trong năm 2017 bao gồm:

- Nguồn vốn tự có + vốn vay để giải ngân cho các hạng mục công trình dự án đầu tư mới nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy NDQN;
- Nguồn vốn vay để giải ngân cho các hạng mục công trình Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn